

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ XUÂN LỘC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/NQ-HĐND

Xuân Lộc, ngày 18 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
năm 2026 trên địa bàn xã Xuân Lộc**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ XUÂN LỘC
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 - 2028;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn xã Xuân Lộc; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn xã Xuân Lộc theo Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Xuân Lộc, như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026:

1. Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn (chỉ tiêu thu pháp lệnh) **165.740 triệu đồng**, trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng:	47.620 triệu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	150 triệu đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.680 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân	21.815 triệu đồng
- Lệ phí trước bạ:	19.620 triệu đồng
- Thu phí lệ phí:	3.850 triệu đồng
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	960 triệu đồng
- Thu tiền thuê đất	675 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất	56.500 triệu đồng
- Thu khác ngân sách xã:	7.870 triệu đồng

2. Tổng thu cân đối ngân sách: 515.585 triệu đồng

- Các khoản thu cân đối được hưởng 100%:	25.880 triệu đồng
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	77.866 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	411.839 triệu đồng

II. Phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2026:

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương **515.585 triệu đồng**, trong đó:

1. Chi đầu tư:	91.347 triệu đồng
- Nguồn tập trung:	27.549 triệu đồng

- Nguồn tiền sử dụng đất:	45.200 triệu đồng
- Nguồn xổ số:	18.598 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	404.405 triệu đồng
- Chi giáo dục - đào tạo:	275.156 triệu đồng
- Chi nhiệm vụ khoa học công nghệ và chuyển đổi số:	485 triệu đồng
- Chi quốc phòng:	12.513 triệu đồng
- Chi an ninh:	5.986 triệu đồng
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:	150 triệu đồng
- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin:	6.747 triệu đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình:	300 triệu đồng
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao:	400 triệu đồng
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	9.992 triệu đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế:	14.240 triệu đồng
- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:	37.835 triệu đồng
- Chi đảm bảo xã hội:	38.301 triệu đồng
- Chi khác:	2.300 triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	11.099 triệu đồng
4. 10% tiết kiệm chi CCTL	8.734 triệu đồng

Chi tiết tại các phụ lục số 15, 16, 17, 34, 35, 36, 37 đính kèm

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2026 và đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện và điều hành ngân sách, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (kinh phí được tỉnh cấp), giao UBND xã chủ động phân bổ đảm bảo theo đúng quy định, định kỳ báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất; trong trường hợp cần thiết, cấp bách, kiến nghị Thường trực HĐND xã tổ chức kỳ họp HĐND để xem xét, quyết định.

- Đối với các khoản bố trí dự phòng chi đầu tư từ các nguồn vốn và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực chi ngân sách, UBND xã sẽ quyết định phân bổ chi cho các công trình, nội dung chi thực sự cấp thiết, đúng mục đích; việc cấp phát kinh phí thực hiện theo tiến độ thu tiền sử dụng đất, thu cân đối ngân sách, tiến độ triển khai các hạng mục công trình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chi và quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, rà soát tiến độ thi công, khối lượng hoàn thành của từng công trình, từng nhiệm vụ chi để kịp thời điều chỉnh, bổ sung kinh phí, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chi và giải ngân các nguồn vốn trong năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam xã tổ chức giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia thực hiện, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Khóa I Kỳ họp thứ 3, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh; Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- UB MTTQVN xã;
- Ban KT-NS HĐND xã
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *HL*



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Cát Tiên

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(đính kèm Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1*100
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	334,720	396,732	515,585	62,012	119%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9,549	13,330	103,746	3,781	140%
1	Thu NSDP hưởng 100%	3,594	4,338	25,880	744	121%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia (%)	5,955	8,992	77,866	3,037	151%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325,171	375,590	411,839	50,419	116%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	316,976	329,439	411,839	12,463	104%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8,195	46,151	0	37,956	563%
III	Thu từ nguồn thu tại xã	0			0	
IV	Thu kết dư		7,812		7,812	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				0	
B	TỔNG CHI NSDP	334,720	396,732	515,585	62,012	119%
I	Tổng chi cân đối NSDP	334,720	396,732	515,585	62,012	119%
1	Chi đầu tư phát triển	8,195	8,195	91,347	0	100%
2	Chi thường xuyên	320,225	385,378	404,405	65,153	120%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			0	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	371		371	
5	Dự phòng ngân sách	6,300	2,788	11,099	-3,512	44%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			8,734		
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(đính kèm Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4		
	TỔNG THU NSNN	26,320	13,330	165,740	103,746	629.7	778.3
I	Thu nội địa	26,320	13,330	165,740	103,746	629.7	778.3
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	10,541	6,219	54,450	32,126	516.6	516.6
4.1	Thu từ khu vực CTN NQD do tỉnh thu (chương 554)	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
4.2	Thu từ khu vực CTN NQD do xã thu	10,541	6,219	54,450	32,126	516.6	516.6
	- Thuế giá trị gia tăng	10,376	6,122	47,620	28,096	458.9	458.9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	6,680	3,941		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	165	97	150	89	90.9	90.9
	- Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,896		21,815		370.0	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	5,545	2,773	19,620	19,620	353.8	707.7
8	Thu phí, lệ phí	1,809	1,809	3,850	1,700		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	910	910	960	960	105.5	105.5
11	Tiền cho thuê đất		0	675	540		
12	Thu tiền sử dụng đất		0	56,500	45,200		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	1,619	1,619	7,870	3,600	486.1	222.4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(đính kèm Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	396,732	515,585		
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	396,732	515,585		
I	Chi đầu tư phát triển	8,195	91,347		
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,195	91,347	83,152	1115%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	8,195	91,347	83,152	1115%
	- Chi đầu tư từ nguồn tập trung	4,635	27,549	22,914	594%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,560	45,200	41,640	1270%
	- Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết		18,598	18,598	
	- Chi đầu tư từ bổ sung có mục tiêu của tỉnh				
	+ Nguồn ngân sách tập trung				
	+ Nguồn xổ số kiến thiết				
	- Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách				
	- Chi từ nguồn tỉnh bổ sung công trình XHH				
	- Chi đầu tư từ nguồn 2022 chuyển sang				
	- Chi đầu tư từ nguồn khen thưởng				
	- Chi đầu tư từ nguồn huy động đóng góp				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	385,378	404,405	19,027	105%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	264,578	275,156	10,578	104%
2	Chi khoa học, công nghệ và chuyển đổi số	100	485	385	485%
III	Chi nộp NS cấp trên	371			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	2,788	11,099	8,311	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		8,734		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	515,585	91,347	413,139	0	0	11,099	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	495,752	91,347	404,405	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đảng ủy	7,784		7,784								
2	UB MTTQ	4,117		4,117								
3	Văn phòng HĐND và UBND	31,957		31,957								
4	Phòng Kinh tế	23,120		23,120								
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	43,561		43,561								
6	Trung tâm Hành chính công	2,597		2,597								
7	Trung tâm Chính trị	1,579		1,579								
8	Trung tâm VH TT, TT và BTTN núi Chúa Chan	5,915		5,915								
9	Mầm Non Xuân Lộc	16,458		16,458								
10	Mầm Non Xuân Thọ	11,033		11,033								
11	Mầm non Xuân Trường	6,557		6,557								
12	Mầm Non Suối Cát	6,854		6,854								
13	Mầm non Xuân Hiệp	9,694		9,694								
14	Tiểu học Gia Ray	11,297		11,297								
15	Tiểu học Mạc Đĩnh Chi	10,918		10,918								
16	Tiểu học Trần Quốc Toản	12,112		12,112								
17	Tiểu học Kim Đồng	19,073		19,073								
18	Tiểu học Chu Văn An	13,090		13,090								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(đính kèm Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ XUÂN LỘC

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026
(đính kèm Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	10% tiết kiệm chi CCTL
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
I	TỔNG CỘNG	413,139	275,156	485	12,513	5,986	150	6,747	300	400	9,992	14,240	500	1,040	37,835	38,301	2,300	8,734
1	Văn phòng Đảng ủy	7,784													7,784			
2	UB MTTQ	4,117													4,117			
3	Văn phòng HĐND và UBND	31,957			12,313	5,886									13,758			
4	Phòng Kinh tế	23,120									9,592	10,200	500	1,000	3,239	89		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	43,561	1,298	385			100	572							2,194	37,712	1,300	
6	Trung tâm Hành chính công	2,597													2,597			
7	Trung tâm Chính trị	1,579	1,579															
8	Trung tâm VH TT, TT và BT TN núi Chúa Chan	5,915						5,575	100	200		40		40				
9	Mầm Non Xuân Lộc	16,458	16,458															
10	Mầm Non Xuân Thọ	11,033	11,033															
11	Mầm non Xuân Trường	6,557	6,557															
12	Mầm Non Suối Cát	6,854	6,854															
13	Mầm non Xuân Hiệp	9,694	9,694															
14	Tiểu học Gia Ray	11,297	11,297															
15	Tiểu học Mạc Đĩnh Chi	10,918	10,918															
16	Tiểu học Trần Quốc Toản	12,112	12,112															
17	Tiểu học Kim Đồng	19,073	19,073															

Số TT	Đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	10% tiết kiệm chi CCTL
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
18	Tiểu học Chu Văn An	13,090	13,090															
19	Tiểu học Xuân Trường	13,011	13,011															
20	Tiểu học Lê Văn Tám	10,547	10,547															
21	Tiểu học Trịnh Hoài Đức	11,344	11,344															
22	Tiểu học Quang Trung	13,053	13,053															
23	THCS Phan Bội Châu	19,892	19,892															
24	THCS Nguyễn Trãi	18,638	18,638															
25	THCS Lê Lợi	15,360	15,360															
26	THCS Trung Vương	12,792	12,792															
27	THCS Nguyễn Hiền	13,243	13,243															
28	THCS Trần Phú	12,932	12,932															
29	TH-THCS Huỳnh Văn Nghệ	7,214	7,214															
	- Dự phòng chi các sự nghiệp	18,663	7,167	100	200	100	50	600	200	200	400	4,000			4,146	500	1,000	
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi CCTL)	8,734																
																		8734